

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2020



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Ngô Nhật Phương | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Phúc Thuận | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 27/06/2020) |
| Bà Nguyễn Thị Nhung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Thanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Quân | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Mai | Thành viên |
| Ông Tô Thành Hưng | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020) |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020) |
| Bà Trần Vũ Hải Yến | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020) |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Tô Thành Hưng | Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020) |
| Ông Ngô Nhật Phương | Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 09/07/2020) |
| Bà Hà Thị Thanh Hoa | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020) |
| Bà Đặng Lệ Thu | Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 18/09/2020) |
| Ông Nguyễn Đức Thịnh | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020) |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020) |
| Ông Nguyễn Ngọc Quân | Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 24/09/2020) |
| Bà Đào Minh Ngọc | Giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Tiêm |
| Bà Đào Thị Hằng | Giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Viên |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Ngọc Quân
Giám đốc điều hành

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO ngày 24/09/2020)

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 842,113,143,571 | 1,087,198,929,563 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 82,328,466,880 | 98,378,269,218 |
| 1. Tiền | 111 | | 82,328,466,880 | 20,378,269,218 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 78,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 18,998,327,607 | 130,606,936,986 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 18,998,327,607 | 130,606,936,986 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 456,097,918,887 | 642,024,192,652 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 146,581,075,043 | 287,750,746,616 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 290,268,137,527 | 326,322,912,254 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 19,251,747,319 | 27,953,574,784 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (3,041,002) | (3,041,002) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 174,148,783,032 | 141,295,088,221 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 174,210,067,972 | 142,551,297,576 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (61,284,940) | (1,256,209,355) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 110,539,647,165 | 74,894,442,486 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11. | 2,147,855,323 | 1,551,617,254 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 108,016,658,972 | 73,118,287,533 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.14. | 375,132,870 | 224,537,699 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1,195,250,180,256 | 781,364,473,516 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 19,371,518,993 | 19,371,518,993 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 19,371,518,993 | 19,371,518,993 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 151,544,927,715 | 184,062,103,001 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.8. | 151,431,321,410 | 183,926,269,360 |
| - Nguyên giá | 222 | | 495,047,684,633 | 489,016,185,603 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (343,616,363,223) | (305,089,916,243) |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | V.9. | 113,606,305 | 135,833,641 |
| - Nguyên giá | 228 | | 237,091,500 | 237,091,500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (123,485,195) | (101,257,859) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10. | 1,019,062,502,551 | 571,749,512,746 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1,019,062,502,551 | 571,749,512,746 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 789,387,876 | 789,387,876 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 789,387,876 | 789,387,876 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,481,843,121 | 5,391,950,900 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11. | 4,481,843,121 | 5,391,950,900 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2,037,363,323,827 | 1,868,563,403,079 |

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | | 01/01/2020 |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,058,752,378,442 | 1,386,779,106,449 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 737,791,777,941 | 1,087,270,518,706 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 198,263,752,265 | 267,018,741,137 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13. | 56,749,076,610 | 59,029,534,028 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14. | 3,782,361,283 | 208,456,121 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5,093,096,354 | 7,496,600,820 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15. | 343,682,011 | 200,000,000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16. | 38,246,387,812 | 27,627,120,211 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V. | 435,312,515,392 | 725,689,160,175 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 906,214 | 906,214 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 320,960,600,501 | 299,508,587,743 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16. | 3,049,870,000 | 3,198,070,000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V. | 317,910,730,501 | 296,310,517,743 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 978,610,945,385 | 481,784,296,630 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18. | 978,610,945,385 | 481,784,296,630 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 900,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 900,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 26,200,000,000 | 26,200,000,000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 38,495,239,661 | 37,559,066,782 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6,422,697,869 | 10,531,312,575 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (404,860,304) | (389,151) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 6,827,558,173 | 10,531,701,726 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 7,493,007,855 | 7,493,917,273 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2,037,363,323,827 | 1,868,563,403,079 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

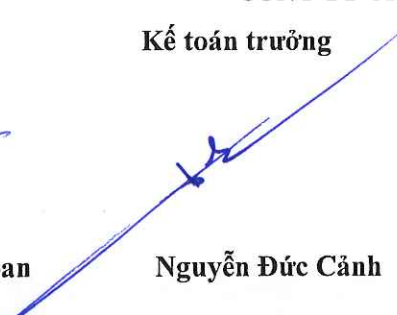
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Ngọc Quân

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2020

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020 | | Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 | | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) | Đơn vị tính: VND |
|---|-------|-------------|-----------------------------------|------|-----------------------------------|-----------------|---|---|------------------|
| | | | 01 | VI.1 | 02 | VI.2 | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 128,290,736,186 | VI.1 | 284,046,197,932 | 504,787,243,104 | 768,164,375,576 | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | | - | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 128,290,736,186 | | 284,046,197,932 | 504,787,243,104 | 768,164,375,576 | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 99,872,717,185 | VI.2 | 250,052,780,226 | 412,739,084,600 | 676,578,701,763 | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 28,418,019,001 | | 33,993,417,706 | 92,048,158,504 | 91,585,673,813 | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 3,312,427,624 | VI.3 | 2,489,644,814 | 6,670,693,802 | 3,068,899,609 | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 5,029,199,164 | VI.4 | 3,724,003,475 | 13,059,367,104 | 7,400,860,067 | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5,022,889,229 | | 3,491,730,042 | 12,220,103,623 | 7,097,704,211 | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 1,481,653,315 | VI.5 | 1,027,579,454 | 5,114,550,758 | 3,825,083,150 | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 24,427,921,899 | VI.5 | 25,818,871,426 | 70,582,994,950 | 76,883,143,004 | | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 791,672,247 | | 5,912,608,165 | 9,961,939,494 | 6,545,487,201 | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 136,864,237 | VI.6 | 2,000,361,644 | 309,819,745 | 2,000,923,319 | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 924,278,231 | VI.7 | 57,473,590 | 1,418,069,569 | 298,811,058 | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (787,413,994) | | 1,942,888,054 | (1,108,249,824) | 1,702,112,261 | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 4,258,253 | | 7,855,496,219 | 8,853,689,670 | 8,247,599,462 | | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | VI.9 | | 2,027,040,915 | - | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | | - | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 4,258,253 | | 7,855,496,219 | 6,826,648,755 | 8,247,599,462 | | |

- 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ
- 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát
- 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | | | | | | | | |
|----|-------|------------------------|---------------------------|-----|----------------------------|-------|------------------------------|--------|
| 70 | VI.10 | 4,398,269 (140,016) | 7,855,575,948 (79,729) | 196 | 6,827,558,173 (909,418) | 75.85 | 8,252,698,501 (5,099,039) | 206.19 |
|----|-------|------------------------|---------------------------|-----|----------------------------|-------|------------------------------|--------|

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

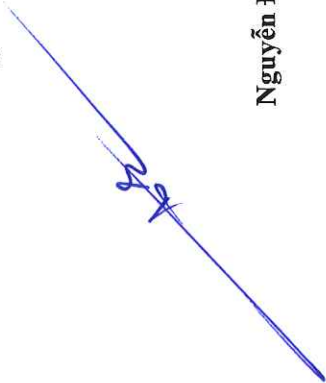
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu



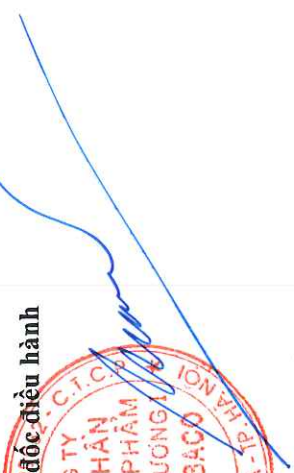
Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Giám đốc điều hành

Nguyễn Ngọc Quân

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Đơn vị tính: VND | |
|--|--|-------|-------------|--|--|
| | | | | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8,853,689,670 | 8,247,599,462 |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 41,774,783,749 | 45,500,443,221 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | (1,194,924,415) | (528,357,374) |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5,810,972,834) | (2,489,585,502) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 12,220,103,623 | 3,491,730,042 |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 55,842,679,793 | 54,221,829,849 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 145,430,254,460 | (522,331,195,723) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (31,658,770,396) | 66,169,132,230 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (58,716,734,206) | 239,139,224,978 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 313,869,710 | 10,359,826,162 |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12,220,103,623) | (3,491,730,042) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | (9,638,185,295) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh | 20 | | 98,991,195,738 | (165,571,097,841) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (453,344,488,835) | (72,042,578,449) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (29,500,000,000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 114,108,609,379 | |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (1,176,000,000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4,998,354,320 | 2,489,585,502 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (334,237,525,136) | (100,228,992,947) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 641,275,263,747 | 560,223,257,882 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (422,078,736,687) | (244,936,399,940) |
| 3. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | - |

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(tiếp theo)

| | | | | |
|---|----|-----|------------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 219,196,527,060 | 315,286,857,942 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+4 | 50 | | (16,049,802,338) | 49,486,767,154 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 98,378,269,218 | 22,933,952,349 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+ | 70 | V.1 | 82,328,466,880 | 72,420,719,503 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Ngọc Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 14 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 14 ngày 10/07/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **400.000.000.000 VND** (Bốn trăm tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là ông Tô Thành Hưng – Tổng giám đốc.

Trong lần thay đổi vốn điều lệ mới đây từ 400 tỷ đồng lên 900 tỷ đồng công ty chưa nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Bệnh viện Trung ương I – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/07/2020 đến 30/09/2020.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|--|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 06 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện Dự án EU, chi phí mua sắm phần mềm SAP và Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-2019 ngày 25/02/2019 giữa Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh để tiến hành lập dự án cho các vùng trồng cây dược liệu. Công ty sẽ được hưởng toàn bộ các dự án sau khi được các cấp phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay, ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí tiền ăn ca, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...) và doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho).

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 82,328,466,880 | 20,378,269,218 |
| <i>Tiền mặt</i> | <i>4,347,340,652</i> | <i>3,540,717,284</i> |
| Tiền mặt VND | 4,185,641,382 | 3,440,434,684 |
| Tiền mặt USD | 161,699,270 | 100,282,600 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | <i>77,981,126,228</i> | <i>16,837,551,934</i> |
| Tiền gửi ngân hàng VND | 77,058,518,065 | 16,390,196,684 |
| Tiền gửi ngân hàng USD | 909,595,749 | 434,061,002 |
| Tiền gửi ngân hàng EUR | 13,012,414 | 13,294,248 |
| Các khoản tương đương tiền | | 78,000,000,000 |
| Cộng | 82,328,466,880 | 98,378,269,218 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/9/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Giá trị ghi sổ | Giá trị | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 18,998,327,607 | 18,998,327,607 | 130,606,936,986 | 130,606,936,986 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1) | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch (2) | 4,998,327,607 | 4,998,327,607 | 2,548,306,849 | 2,548,306,849 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Bắc Hà (3) | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học | - | - | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Đông (4) | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | 111,058,630,137 | 111,058,630,137 |
| Cộng | 18,998,327,607 | 18,998,327,607 | 130,606,936,986 | 130,606,936,986 |

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Cụ thể:

- Khoản tiền gửi với giá trị 1.500.000.000 đồng có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(2) Là 05 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch, Cụ thể:

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG.DN ngày 28/11/2017 với giá trị là 600.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 với giá trị là 400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,2%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019 với giá trị là 500.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019 với giá trị là 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020 với giá trị là 2.400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,3%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

(3) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/1809635/HĐTG ngày 30/05/2018 với kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(4) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 020088695659 ngày 11/09/2020 với giá trị là 5.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất ban đầu là 5,5%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư vào đơn vị khác

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|---|--------------------|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Gía trị khoản đầu tư tại công ty liên kết | Lãi (lỗ) phát sinh | Gía trị khoản đầu tư tại công ty liên kết | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 789,387,876 | - | 789,387,876 | - |
| Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco | 789,387,876 | - | 789,387,876 | - |
| Cộng | 789,387,876 | | 789,387,876 | |

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
| | VND | | VND | |
| | Gía trị | Dự phòng | Gía trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP APPOLLO | 5,958,076,869 | - | 109,082,339,651 | - |
| Công ty TNHH Reliv Pharma | 33,402,492,611 | - | 41,335,969,159 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường | - | - | 55,459,506 | - |
| Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO | 12,560,447,344 | - | 15,700,945,973 | - |
| Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương | 18,407,435,293 | - | 27,116,036,860 | - |
| Các đối tượng khác | 76,252,622,926 | 3,041,002 | 94,459,995,467 | 3,041,002 |
| Cộng | 146,581,075,043 | 3,041,002 | 287,750,746,616 | 3,041,002 |

4. Trả trước cho người bán

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Truking Technology Limited | 40,570,986,000 | 18,254,700,000 |
| IWT S.R.L | 189,893,230 | 19,073,134,320 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long | 63,557,725,000 | 159,500,000,000 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa | 24,619,186,749 | 23,487,420,749 |
| Các đối tượng khác | 161,330,346,548 | 106,007,657,185 |
| Cộng | 290,268,137,527 | 326,322,912,254 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 19,251,747,319 | - | 27,953,574,784 | - |
| <i>Ký cược, ký quỹ</i> | <i>17,155,379,019</i> | - | <i>24,293,791,366</i> | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch | 7,655,832,211 | - | 8,638,760,646 | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB | - | - | 175,100,520 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 3,950,205,867 | - | 3,950,205,867 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc | 4,569,098,800 | - | 4,569,098,800 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông | 737,941,621 | - | 6,898,425,533 | - |
| Các đối tượng khác | 242,300,520 | - | 62,200,000 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>53,451,040</i> | - | <i>2,909,339,158</i> | - |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh</i> | | | <i>2,500,000,000</i> | |
| Lãi dự thu | 2,072,917 | - | 388,575,612 | - |
| Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh | - | - | - | - |
| Dư nợ bảo hiểm xã hội | 13,595,859 | - | 18,558,446 | - |
| Dư nợ bảo hiểm thất nghiệp | 34,895,164 | - | | - |
| Dư nợ tiền thuê nhà | | | | |
| Các đối tượng khác | 2,887,100 | - | 2,205,100 | - |
| <i>Tạm ứng</i> | <i>2,042,917,260</i> | - | <i>750,444,260</i> | - |
| Bùi Thị Luyến | 50,000,000 | - | 80,000,000 | - |
| Lê Hương Giang | 360,000,000 | - | 360,000,000 | - |
| Phạm Thanh Tuấn | 50,000,000 | - | 70,000,000 | - |
| Nguyễn Đức Thịnh | 1,200,000,000 | - | | - |
| Các đối tượng khác | 382,917,260 | - | 240,444,260 | - |
| b) Dài hạn | 19,371,518,993 | - | 19,371,518,993 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>19,371,518,993</i> | - | <i>19,371,518,993</i> | - |
| Công ty CP BV Pharma (ii) | 19,371,518,993 | - | 19,371,518,993 | - |
| Cộng | 38,623,266,312 | - | 44,825,093,777 | - |

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</i> | | | | |
| Phải thu khách hàng | 3,041,002 | - | 3,041,002 | - |
| Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang | 3,041,002 | - | 3,041,002 | - |
| Cộng | 3,041,002 | - | 3,041,002 | - |

7. Hàng tồn kho

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 100,747,362,998 | - | 93,913,854,079 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 767,525,460 | - | 667,655,481 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4,478,906,030 | - | 9,599,682,743 | - |
| Thành phẩm | 57,710,509,134 | 61,284,940 | 30,137,787,372 | 1,256,209,355 |
| Hàng hoá | 10,505,764,350 | - | 8,232,317,901 | - |
| Cộng | 174,210,067,972 | 61,284,940 | 142,551,297,576 | 1,256,209,355 |

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND Cộng |
|--|-----------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | | 126,732,541,191 | 347,201,954,689 | 13,989,792,269 | 1,091,897,454 | 489,016,185,603 |
| - Mua trong năm | | - | 8,912,125,785 | 969,090,909 | 46,920,000 | 9,928,136,694 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | - | (2,379,499,300) | (1,517,138,364) | - | (3,896,637,664) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (*) | | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 30/09/2020 | | 126,732,541,191 | 353,734,581,174 | 13,441,744,814 | 1,138,817,454 | 495,047,684,633 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | | 56,531,964,988 | 238,137,519,953 | 9,833,942,239 | 586,489,063 | 305,089,916,243 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 7,694,898,859 | 32,688,905,737 | 1,273,617,726 | 95,134,091 | 41,752,556,413 |
| - Tăng khác (*) | | - | (1,801,978,303) | (1,424,131,130) | - | (3,226,109,433) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | 269,024,447,387 | 9,683,428,835 | 681,623,154 | 343,616,363,223 |
| Số dư ngày 30/09/2020 | | 64,226,863,847 | 109,064,434,736 | 4,155,850,030 | 505,408,391 | 183,926,269,360 |
| Giá trị còn lại | | 62,505,677,344 | 84,710,133,787 | 3,758,315,979 | 457,194,300 | 151,431,321,410 |
| - Tại ngày 01/01/2020 | | 70,200,576,203 | 109,064,434,736 | 4,155,850,030 | 505,408,391 | 183,926,269,360 |
| Số dư ngày 30/09/2020 | | 62,505,677,344 | 84,710,133,787 | 3,758,315,979 | 457,194,300 | 151,431,321,410 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Phần mềm quản lý vật tư ERPAC dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------------|---|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 237,091,500 | 237,091,500 |
| Số dư ngày 30/09/2020 | 237,091,500 | 237,091,500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 101,257,859 | 101,257,859 |
| - Khấu hao trong năm | 22,227,336 | 22,227,336 |
| - Giảm khác (*) | | - |
| Số dư ngày 30/09/2020 | 123,485,195 | 123,485,195 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 135,833,641 | 135,833,641 |
| Tại ngày 30/09/2020 | 113,606,305 | 113,606,305 |

10. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | | |
| Mua sắm TSCĐ | 7,732,000,000 | |
| Phần mềm SAP S/4HANA | 7,732,000,000 | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1,011,330,502,551 | 571,749,512,746 |
| Dự án EU(*) | 984,452,029,824 | 547,526,390,019 |
| Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa | 26,878,472,727 | 24,223,122,727 |
| Cộng | 1,019,062,502,551 | 571,749,512,746 |

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.200 tỷ đồng.

11. Chi phí trả trước

| | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 2,147,855,323 | 1,551,617,254 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 1,883,713,802 | 69,711,546 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 264,141,521 | 1,481,905,708 |
| b) Dài hạn | 4,481,843,121 | 5,391,950,900 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 4,481,843,121 | 5,391,950,899 |
| Cộng | 6,629,698,444 | 6,943,568,154 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Phải trả người bán

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| APC Pharmaceutical and Chemical limited | 44,848,129,107 | 44,848,129,107 | 62,562,967,239 | 62,562,967,239 |
| Yunnan Baiyao Group Co, LTD | 30,563,388,205 | 30,563,388,205 | 32,026,242,762 | 32,026,242,762 |
| Samjin Pharmaceutical Co., Ltd | 11,941,061,917 | 11,941,061,917 | 17,799,069,915 | 17,799,069,915 |
| Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn. | 23,903,148,540 | 23,903,148,540 | 41,717,324,193 | 41,717,324,193 |
| Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec. | 14,020,300,837 | 14,020,300,837 | 22,910,787,931 | 22,910,787,931 |
| Các đối tượng khác | 72,987,723,659 | 72,987,723,659 | 90,002,349,097 | 90,002,349,097 |
| Cộng | 198,263,752,265 | 198,263,752,265 | 267,018,741,137 | 267,018,741,137 |

13. Người mua trả tiền trước

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh | 9,332,632,710 | 8,787,382,439 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Helios | 4,137,967,462 | 7,904,442,843 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Ân Đức | 5,651,403,930 | 3,495,057,675 |
| Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt | 171,546,511 | 2,614,289,611 |
| Quỳnh Ngọc Khánh | 2,115,863,374 | 1,877,258,631 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường | 2,338,556,173 | 3,265,809,734 |
| Các đối tượng khác | 33,001,106,450 | 31,085,293,095 |
| Cộng | 56,749,076,610 | 59,029,534,028 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Khoản mục | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | | 30/09/2020 |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 24,000,944,704 | 24,000,944,704 | - |
| Thuế TNDN | 188,182,639 | 2,027,040,915 | 607,867,018 | 1,607,356,536 |
| Thuế nhà thầu | | 477,233,523 | 477,233,523 | - |
| Thuế TNCN | 19,410,442 | | 19,410,442 | - |
| Thuế tài nguyên | 863,040 | 8,192,160 | 8,035,200 | 1,020,000 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 8,230,576,543 | 6,056,591,796 | 2,173,984,747 |
| Các loại thuế khác | - | 18,000,000 | 18,000,000 | - |
| Cộng | 208,456,121 | 34,761,987,845 | 31,188,082,683 | 3,782,361,283 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 6,862,664 | 14,155,034,730 | 14,155,034,730 | 6,862,664 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 217,675,035 | 1,516,093,847 | 1,575,498,812 | 277,080,000 |
| Thuế TNCN | | 471,929,053 | 563,119,259 | 91,190,206 |
| Cộng | 224,537,699 | 15,671,128,577 | 15,730,533,542 | 375,132,870 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 15. Chi phí phải trả | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước phí kiểm toán | 100,000,000 | 200,000,000 |
| Trích trước chi phí khác | 243,682,011 | |
| Cộng | 343,682,011 | 200,000,000 |
| | | |
| 16. Phải trả khác | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 38,246,387,812 | 27,627,120,211 |
| Kinh phí công đoàn | 432,374,136 | 420,134,744 |
| Bảo hiểm y tế | 60,493,566 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 69,600,000 | 64,200,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 37,683,920,110 | 27,142,785,467 |
| - <i>Trả cổ tức cổ đông thường</i> | <i>1,150,996,467</i> | <i>738,443,967</i> |
| - <i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i> | <i>20,000,000,000</i> | <i>20,000,000,000</i> |
| - <i>Công ty TNHH BRV Healthcare</i> | <i>2,000,000,000</i> | <i>2,000,000,000</i> |
| - <i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (ii)</i> | <i>2,511,584,242</i> | <i>1,091,797,055</i> |
| - <i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i> | <i>1,531,357,627</i> | <i>2,470,010,171</i> |
| - <i>Các đối tượng khác</i> | <i>10,489,981,774</i> | <i>842,534,274</i> |
| b) Dài hạn | 3,049,870,000 | 3,198,070,000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3,049,870,000 | 3,198,070,000 |
| <i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i> | <i>1,140,000,000</i> | <i>1,140,000,000</i> |
| <i>Công ty CP giao nhận Hàng không AAL</i> | <i>-</i> | <i>165,000,000</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>1,909,870,000</i> | <i>1,893,070,000</i> |
| Cộng | 41,296,257,812 | 30,825,190,211 |

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 17 Vay | 30/09/2020 | | | 01/01/2020 | | | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Ngắn hạn | 435,312,515,392 | 435,312,515,392 | 599,902,704,148 | 890,279,348,931 | 725,689,160,175 | 725,689,160,175 | |
| Vay ngắn hạn | 390,630,018,960 | 390,630,018,960 | 568,103,316,392 | 890,279,348,931 | 712,806,051,499 | 712,806,051,499 | |
| Công ty CP Đầu tư TM Hương Quê | - | - | - | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | |
| Công ty CP Appollo (2) | - | - | - | 341,196,760,000 | 341,196,760,000 | 341,196,760,000 | |
| Công ty CP Sài Gòn Pharma (3) | - | - | - | 108,803,240,000 | 108,803,240,000 | 108,803,240,000 | |
| Vay ngân hàng | 390,630,018,960 | 390,630,018,960 | 568,103,316,392 | 390,279,348,931 | 212,806,051,499 | 212,806,051,499 | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (4) | 125,560,080,730 | 125,560,080,730 | 163,432,845,706 | 96,107,330,420 | 58,234,565,444 | 58,234,565,444 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5) | 139,356,565,054 | 139,356,565,054 | 134,787,466,254 | 68,566,334,726 | 73,135,433,526 | 73,135,433,526 | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6) | 97,420,517,406 | 97,420,517,406 | 242,977,601,891 | 222,867,830,627 | 77,310,746,142 | 77,310,746,142 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (7) | 28,117,755,250 | 28,117,755,250 | 26,886,832,976 | 2,719,283,593 | 3,950,205,867 | 3,950,205,867 | |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (8) | 175,100,520 | 175,100,520 | 18,569,565 | 18,569,565 | 175,100,520 | 175,100,520 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 44,682,496,432 | 44,682,496,432 | 31,799,387,756 | - | 12,883,108,676 | 12,883,108,676 | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (9) | 44,682,496,432 | 44,682,496,432 | 31,799,387,756 | - | 12,883,108,676 | 12,883,108,676 | |

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III - 2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

| | | | | | | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| b) Vay dài hạn | 317,910,730,501 | 317,910,730,501 | 53,399,600,514 | 31,799,387,756 | 296,310,517,743 | 296,310,517,743 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương | 317,910,730,501 | 317,910,730,501 | 53,399,600,514 | 31,799,387,756 | 296,310,517,743 | 296,310,517,743 |
| tín - CN Hà Đông (9) | | | | | | |
| Tổng cộng | 753,223,245,893 | 753,223,245,893 | 653,302,304,662 | 922,078,736,687 | 1,021,999,677,918 | 1,021,999,677,918 |

(1) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1512/HĐ/PBC-HQ ngày 15/12/2018 với tổng số tiền hỗ trợ là 50 tỷ đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Đầu tư Thương mại Hương Quê đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của CTCP Dược phẩm TU I - Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 09/2020

(2) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1501/HĐ/PBC-APP ngày 15/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 341.196.760.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Appollo đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của CTCP Dược phẩm TU I - Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 09/2020

(3) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1101/HĐ/PBC-HQ ngày 11/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 108.803.240.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Sài Gòn Pharma đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của CTCP Dược phẩm TU I - Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 09/2020

Vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng:

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 4051.20.002.371578.TD ngày 12/02/2020 với hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/12/2020. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh dược phẩm của khách hàng năm 2019-2020. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018, số 22601.19.002.371.578.TG.DN ngày 24/04/2019, số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; Máy móc thiết bị thuộc dây truyền sản xuất thuốc đồng được thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoản phải thu từ các đối tác của khách hàng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1809635/HĐTD ngày 18/11/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (6) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600103 ngày 21/06/2019 và các thỏa thuận sửa bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 14/08/2020; với hạn mức cấp tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa bổ sung Hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản bảo đảm là Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X104171, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 00588 QSDĐ do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2003 cho Bền thế chấp; Đăng ký biến động ngày 24/05/2019 tại Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội, trị giá tài sản là 169.723.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (7) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/19/HDK/VCB-PBC ngày 13/12/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTD.2207 ngày 22/07/2016 kèm Thỏa thuận về cam kết bảo lãnh với Hạn mức là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mỗi bảo lãnh sẽ có hiệu lực tối đa 12 tháng, bảo lãnh bảo hành hiệu lực tối đa 48 tháng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tối đa 24 tháng. Phí bảo lãnh sẽ được tính theo quy định của VIB tại từng thời kỳ trên giá trị Bảo lãnh và được thanh toán trước bằng cách khấu trừ vào tài khoản thanh toán của Công ty. Mục đích để bảo lãnh cho việc thực hiện các nghĩa vụ của Công ty theo các hợp đồng liên quan.
- Vay dài hạn ngân hàng theo hợp đồng:**
- (9) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ tiền gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất là 8%/năm, trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc, thiết bị, Hệ thống thiết bị Phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dự án đầu tư nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | | Cộng |
| Số dư ngày 01/01/2019 | 400,000,000,000 | 26,200,000,000 | 20,980,247,002 | 447,180,247,002 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 10,531,701,726 | 10,531,701,726 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (20,980,636,153) | (20,980,636,153) |
| Số dư ngày 31/12/2019 | 400,000,000,000 | 26,200,000,000 | 10,531,312,575 | 436,731,312,575 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 6,826,648,755 | 6,826,648,755 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (936,172,879) | (936,172,879) |
| Chia cổ tức | - | - | (10,000,000,000) | (10,000,000,000) |
| Số dư ngày 30/09/2020 | 900,000,000,000 | 26,200,000,000 | 6,421,788,451 | 932,621,788,451 |

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Appollo | 348,696,760,000 | 106,500,000,000 |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần | 56,997,900,000 | 56,997,900,000 |
| Công ty CP Sài Gòn Pharma | 250,000,000,000 | 141,196,760,000 |
| Công ty TNHH Reliv Pharma | 13,803,240,000 | 28,803,240,000 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà | 99,000,000,000 | |
| Công ty CP Đầu tư thương mại Hương Quê | 50,000,000,000 | |
| Cổ đồng khác | 31,502,100,000 | 16,502,100,000 |
| Cộng | 900,000,000,000 | 400,000,000,000 |

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND |
|----------------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 900,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

18.4 Cổ phiếu

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 90,000,000 | 40,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 90,000,000 | 40,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 90,000,000 | 40,000,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 90,000,000 | 40,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 90,000,000 | 40,000,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu | | |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------|-----------------------|
| | 01/01/2020 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 30/09/2020 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 37,559,066,782 | 936,172,879 | - | 38,495,239,661 |
| Cộng | 37,559,066,782 | 936,172,879 | - | 38,495,239,661 |

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

| 19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 47,122.18 | 23,095.87 |
| Tiền mặt | 7,003.00 | 4,345.00 |
| Tiền gửi ngân hàng | 40,119.18 | 18,750.87 |
| EUR | 507.34 | 515.53 |
| Tiền gửi ngân hàng | 507.34 | 515.53 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 | từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | |
| Bán hàng hóa, vật tư | 24,348,113,609 | 141,501,422,535 | 119,818,886,137 | 332,542,852,632 |
| Bán thành phẩm | 102,106,447,604 | 140,553,456,556 | 377,868,284,937 | 429,222,296,748 |
| Cung cấp dịch vụ | 1,836,174,973 | 1,991,318,841 | 7,100,072,030 | 6,399,226,196 |
| Cộng | 128,290,736,186 | 284,046,197,932 | 504,787,243,104 | 768,164,375,576 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020 | Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa, vật tư | 20,537,376,045 | 135,515,582,947 | 111,188,176,184 | 317,555,372,910 |
| Giá vốn bán các thành phẩm | 77,805,357,934 | 112,261,409,831 | 296,945,138,329 | 350,938,217,768 |
| Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt | 929,474,699 | 2,275,787,448 | 3,338,425,334 | 2,834,490,108 |
| Xử lý hàng hỏng | 600,508,507 | | 1,267,344,753 | 5,250,620,977 |
| Cộng | 99,872,717,185 | 250,052,780,226 | 412,739,084,600 | 676,578,701,763 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020 | Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 3,111,416,925 | 2,124,446,329 | 5,810,972,834 | 2,476,659,093 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh tron | 201,010,699 | 365,198,485 | 859,720,968 | 592,240,516 |
| Cộng | 3,312,427,624 | 2,489,644,814 | 6,670,693,802 | 3,068,899,609 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020 | Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 5,022,889,229 | 3,491,730,042 | 12,220,103,623 | 7,097,704,211 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh tron | 6,309,935 | 232,273,433 | 839,263,481 | 303,155,856 |
| Cộng | 5,029,199,164 | 3,724,003,475 | 13,059,367,104 | 7,400,860,067 |

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020 | Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 1,481,653,315 | 1,027,579,454 | 5,114,550,758 | 3,825,083,150 |
| Chi phí nhân viên | 1,154,755,881 | 705,998,248 | 3,908,896,646 | 2,825,828,168 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 3,941,060 | 2,788,577 | 92,609,036 | 9,012,465 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1,618,180 | | 2,217,271 | 101,849,033 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 9,938,196 | 5,291,007 | 29,814,588 | 15,873,021 |
| Chi phí bảo hành | | | | |
| Chi phí dự phòng | | | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6417 | 8,398,821 | - | 8,398,821 |
| Chi phí bằng tiền khác | 311,399,998 | 305,102,801 | 1,081,013,217 | 864,121,642 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 24,427,921,899 | 25,818,871,426 | 70,582,994,950 | 76,883,143,004 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10,319,574,368 | 8,137,978,624 | 29,856,120,442 | 24,214,465,021 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1,101,596,648 | 1,056,402,443 | 2,833,290,976 | 3,557,432,862 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 883,942,299 | 831,668,747 | 2,139,486,501 | 2,657,625,901 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3,423,691,989 | 3,047,898,675 | 10,086,268,092 | 9,141,804,805 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3,051,225,210 | 1,479,749,295 | 9,189,494,933 | 4,783,127,734 |
| Chi phí dự phòng | 10,000,000 | 20,000,000 | 50,000,000 | 20,000,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,607,711,343 | 5,678,140,047 | 8,731,484,121 | 14,880,240,490 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3,030,180,042 | 5,567,033,595 | 7,696,849,885 | 17,628,446,191 |

6. Thu nhập khác

| | Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020 | Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| | | | | |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập từ xử lý số dư công nợ | 601 | 161,644 | 925,998 | 523,319 |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán | 136,363,636 | | 218,181,817 | |
| Thu từ phòng khám Vân Long | | | 85,746,880 | |
| Thu nhập khác | 500,000 | 2,000,200,000 | 4,965,050 | 2,000,400,000 |
| Cộng | 136,864,237 | 2,000,361,644 | 309,819,745 | 2,000,923,319 |

7. Chi phí khác

| | Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020 | Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nộp phạt | 125,000,000 | 5,981,000 | 566,861,531 | 21,181,000 |
| Thanh lý TSCĐ | 670,528,231 | | 670,528,231 | - |
| Chi phí khác | 128,750,000 | 51,492,590 | 180,679,807 | 277,630,058 |
| Cộng | 924,278,231 | 57,473,590 | 1,418,069,569 | 298,811,058 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

| | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 641,275,263,747 | 560,223,257,882 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 422,078,736,687 | 244,936,399,940 |

VIII. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2019 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

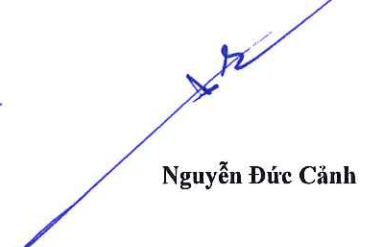
Người lập biểu

Kế toán trưởng

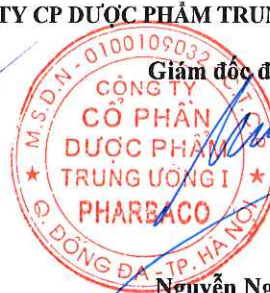
Giám đốc điều hành



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh




Nguyễn Ngọc Quân